

Số tham chiếu: 60755034/13535028

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") như được trình bày từ trang 4 đến trang 32. Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

W. H. Vu

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2010

Phuong Nga

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0763/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		5.912.318.174.867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	452.890.418.245
111	1. Tiền		396.090.318.245
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.800.100.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	IV.3	135.968.237.354
121	1. Đầu tư ngắn hạn		161.661.759.266
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(25.693.521.912)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.283.174.717.437
135	1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-
138	2. Các khoản phải thu khác	IV.4	5.450.224.847.522
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(167.050.130.085)
140	IV. Hàng tồn kho		151.944.467
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.132.857.364
151	1. Chi phí trả trước	IV.6	39.997.288.614
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		135.568.750
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		4.717.536.781.870
220	I. Tài sản cố định		10.362.942.469
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.7.1	7.433.294.150
227	2. Tài sản cố định vô hình	IV.7.2	2.906.348.319
228	3. Mua sắm tài sản cố định		23.300.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.623.060.963.764
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	IV.8	4.631.178.660.264
258	2. Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	IV.9	(28.117.696.500)
260	III. Tài sản dài hạn khác		84.112.875.637
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.10	45.374.814.785
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	IV.11	32.316.112.686
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	IV.12	5.918.692.166
268	4. Tài sản dài hạn khác		503.256.000
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.629.854.956.737

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		9.274.785.870.989
310	I. Nợ ngắn hạn		7.274.672.714.380
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		157.500.000.000
312	2. Phải trả người bán		-
313	3. Người mua ứng trước		24.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.13	52.570.048.526
315	5. Phải trả người lao động		6.993.262.050
316	6. Chi phí phải trả	IV.14	322.398.865.577
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		300.317.617.281
321	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.741.938.337
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.15	6.428.126.982.609
330	II. Nợ dài hạn		2.000.113.156.609
334	1. Nợ dài hạn	IV.16	2.000.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		113.156.609
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.355.069.085.748
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.17	1.354.933.964.677
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		154.933.964.677
430	II. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		135.121.071
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.629.854.956.737

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		2.251.649.593.828
3. Tài sản nhận ký cược		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	II.14	8.633.926.361
6. Chứng khoán lưu ký		7.875.541.530.000
<i>Trong đó:</i>		
6.1 Chứng khoán giao dịch		6.732.239.940.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		80.144.170.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		6.497.012.990.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của người khách nước ngoài		155.082.780.000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-
6.2 Chứng khoán cầm cố		955.575.330.000
6.2.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-
6.2.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		955.575.330.000
6.2.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-
6.2.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-
6.3 Chứng khoán chờ thanh toán		39.006.900.000
6.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		214.000.000
6.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		38.655.500.000
6.3.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		137.400.000
6.3.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác		-
6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		769.360.000
6.3.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		769.360.000
6.3.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-
6.3.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-
6.3.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-
6.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		147.950.000.000
6.3.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký		-
6.3.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước		147.950.000.000
6.3.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài		-
6.3.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác		-

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết		94.471.010.000
7.1 Chứng khoán giao dịch		94.205.010.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		24.564.600.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		69.640.410.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		
7.2 Chứng khoán chờ thanh toán		266.000.000
7.2.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-
7.2.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		266.000.000
8. Chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư		538.300.000
9. Chứng khoán mua lẻ		1.765.021.810.000
10. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
11. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
01	1. Doanh thu		518.184.995.451
	Trong đó:		
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		44.406.400.503
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		251.715.913.372
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		1.868.833.193
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		6.164.136.364
01.6	- Doanh thu khác	IV.18	214.029.712.019
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(304.781.384)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		517.880.214.067
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	IV.19	(321.748.614.316)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		196.131.599.751
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.20	(16.007.557.706)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		180.124.042.045
31	8. Thu nhập khác		85.500.000
32	9. Chi phí khác		(5.485.000)
40	10. Lợi nhuận khác		80.015.000
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		180.204.057.045
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV.14	(27.528.372.488)
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	IV.11	2.258.280.120
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		154.933.964.677
70	16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên một cổ phiếu	IV.21	1.291

[Handwritten signature]

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế		180.204.057.045
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	IV.7	7.386.903.829
03	Các khoản lập dự phòng	IV.19	(44.609.807.543)
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(410.404.791.234)
06	Chi phí lãi vay		294.303.280.399
08	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		26.879.642.496
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.398.490.106.349)
10	Tăng, giảm chứng khoán tự doanh		(67.988.789.462)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		1.193.277.382.522
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.815.550.464)
13	Tiền lãi vay đã trả		(83.993.826.233)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		608.533.097
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(333.522.714.393)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	IV.7	(5.933.290.924)
22	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn		(913.614.590.379)
23	Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		-
24	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170.242.802.589
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(749.305.078.714)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
52	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		157.500.000.000
53	Tiền chi trả nợ gốc vay		
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		157.500.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(925.327.793.107)
80	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.077.900.594.071
90	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (*)	IV.1	152.572.800.964

(*): Không bao gồm tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư.

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này